

KQ/260005680
 No.: NA260327-04NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM) NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM)** - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Phường Gia Lộc, Tỉnh Tây Ninh
 Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 27/03/2026
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 16/04/2026
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Tiêu chuẩn đầu nổi KCN Phước Đông
					NT01	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,02	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50	29,6	40
3	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	3,0	48,7	70
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2023	1,5	29,5	150
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0	32,6	250
6	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0	14,7	150
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium (NH ₄ ⁺ as N)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2023	0,5	27,4	10
8	Tổng N/ Total N	mg/L	TCVN 6638:2000	1,0	29,3	40
9	Clorua (Cl ⁻) / Chloride	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	3,0	65,4	600
10	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	KPH	2
11	Florua (F ⁻) / Fluoride	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,06	0,74	10
12	Sulfua (S ²⁻) / Sulfide	mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ .B&D:2023	0,03	KPH	0,5
13	Tổng P/ Total P	mg/L	SMEWW 4500- P.B&E:2023	0,01	2,0	6
14	Xyanua (CN ⁻) / Cyanide	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,001	KPH	0,07
15	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	0,0015	KPH	0,5

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/260005681
 No.: NA260327-04NT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM) NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Phường Gia Lộc, Tỉnh Tây Ninh**
 Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 27/03/2026
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 16/04/2026
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Tiêu chuẩn đầu nổi KCN Phước Đông
					NT02	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,65	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)/ Total dissolved solids	mg/L	QT-N-005	0 ÷ 100.000	131	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2023	1,5	4,2	150
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0	3,6	250
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0	1,6	150
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium (NH ₄ ⁺ as N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	0,5	10,9	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)/ Nitrate (NO ₃ ⁻ as N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,015	2,1	-
8	Sulfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,03	0,044	0,5
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)/ Phosphat (PO ₄ ³⁻ as P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,01	1,1	-
10	Chất hoạt động bề mặt anion/ Anionic surfactants	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	0,03	KPH	-
11	Dầu mỡ động thực vật/ Animal & vegetable fats and oils	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	-
12	Tổng Coliform/ Total Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2	4,9x10 ³	5.000

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/260005681

No.: NA260327-04NT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- NT02: Nước thải sinh hoạt khu ký túc xá sau hệ thống xử lý nước thải công suất 280m3/ngày.đêm tại điểm đầu nối vào KCN. Tọa độ: 11°9'9,036"N – 106°20'1,513"E

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/260006626
 No.: NA260424-09NT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM) NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Phường Gia Lộc, Tỉnh Tây Ninh**
 Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 24/04/2026
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 08/05/2026
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT02	Cột B/ (Column B)
1	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium (NH ₄ ⁺ as N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	0,5	26,6	10

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp/ National technical regulation on industrial wastewater;
- NT02: Nước thải sinh hoạt khu ký túc xá sau hệ thống xử lý nước thải công suất 280m3/ngày.đêm tại điểm đầu nối vào KCN. Tọa độ: 11°9'12,445"N – 106°20'6,581"E

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy



Hoàng Hoài